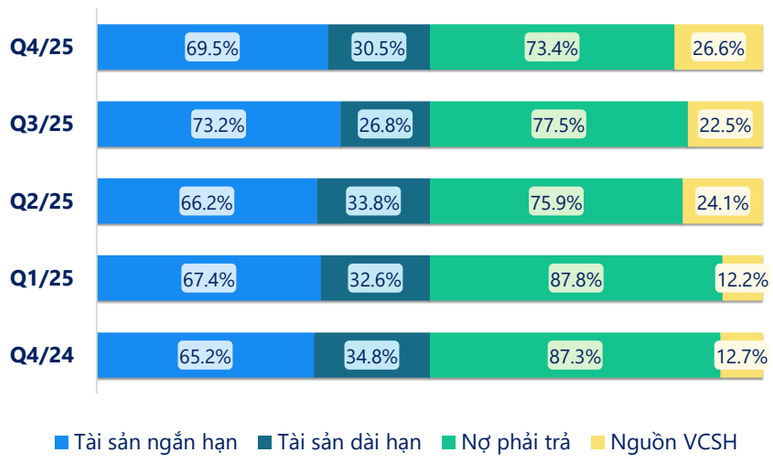
FireAnt

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	536,960
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	695
P/E	61.7
EPS	225

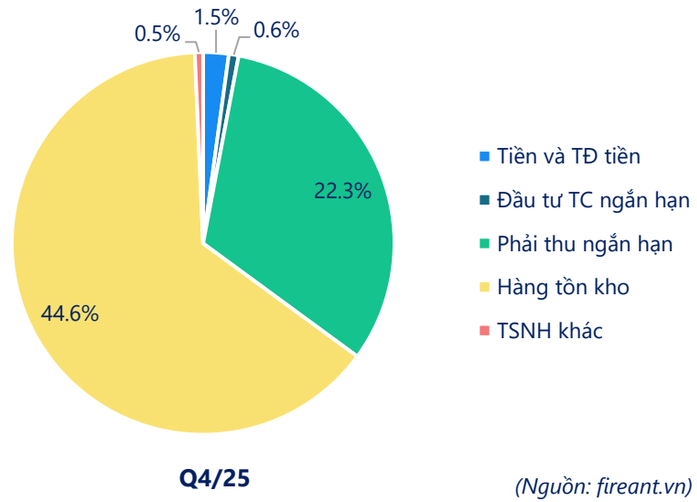
	YTD	1T	3T	6T
BCA	20.9%	12.1%	41.8%	24.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



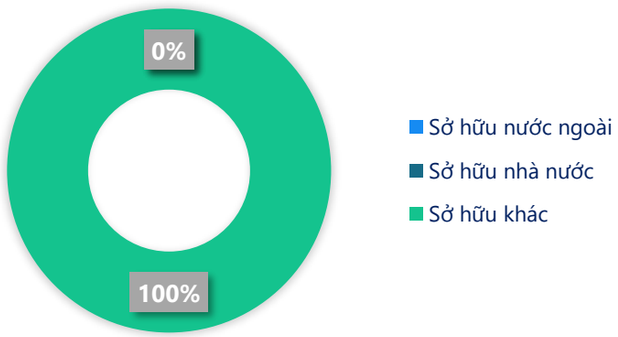
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



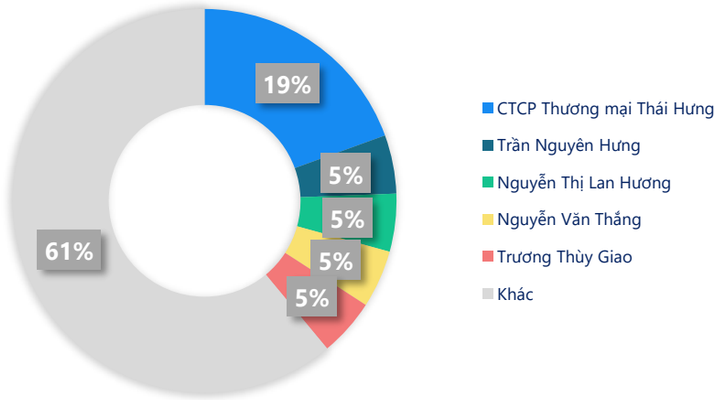
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



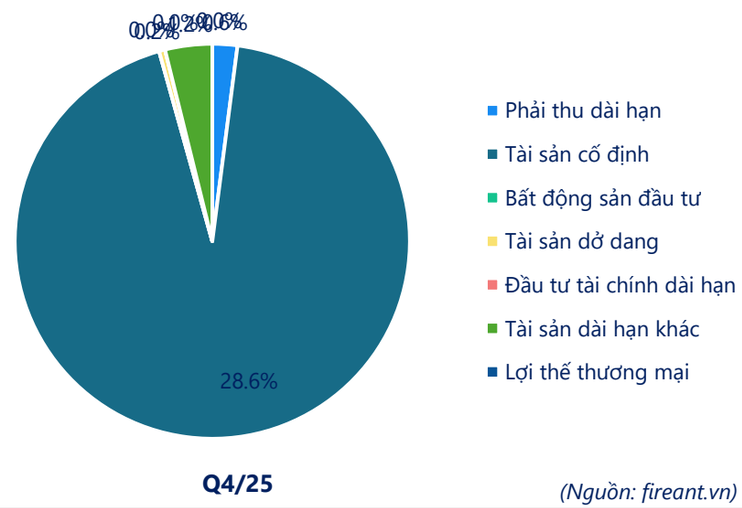
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

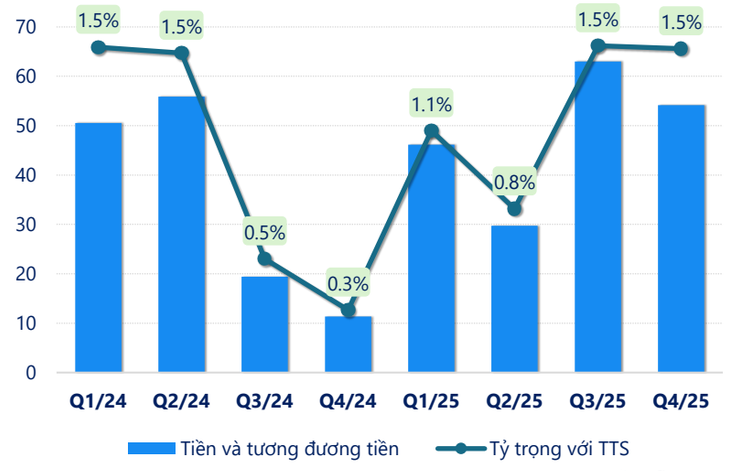


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

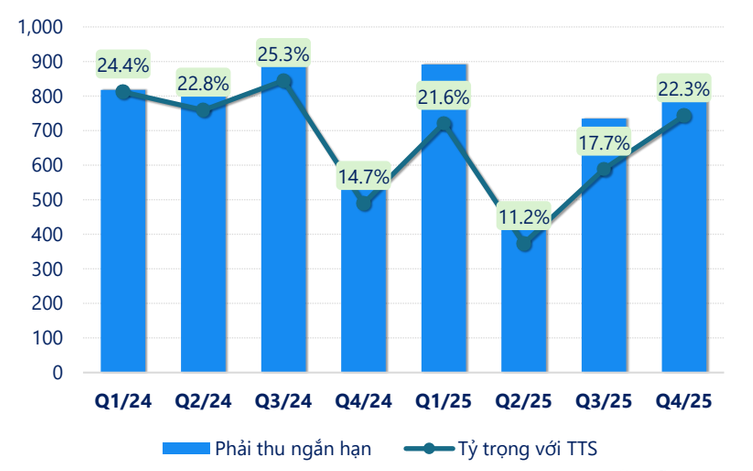
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Tiền và tương đương tiền



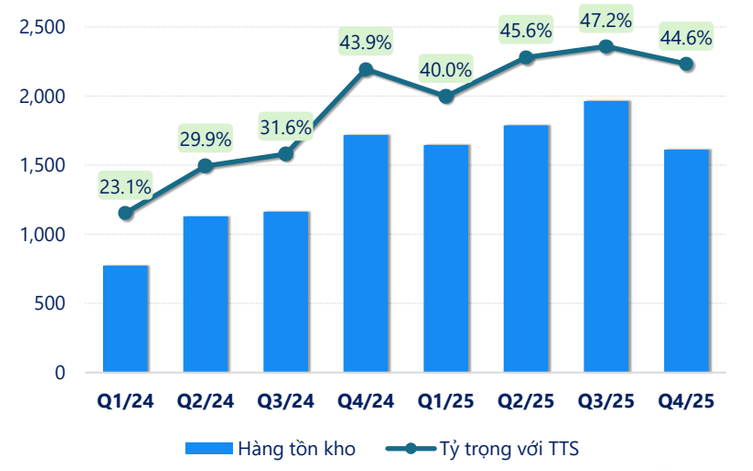
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



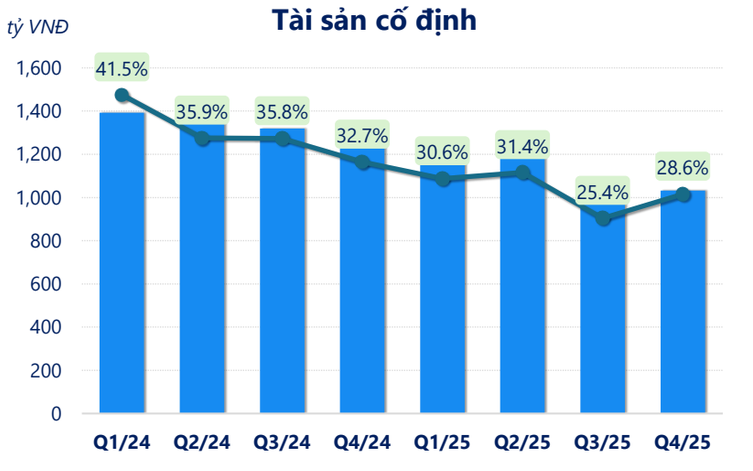
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



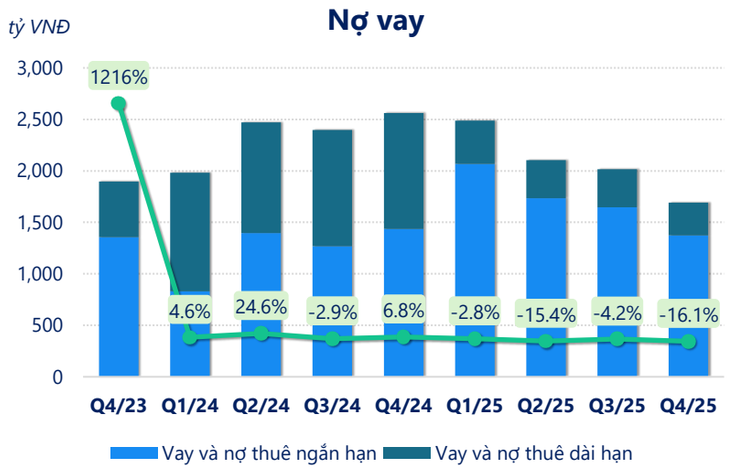
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



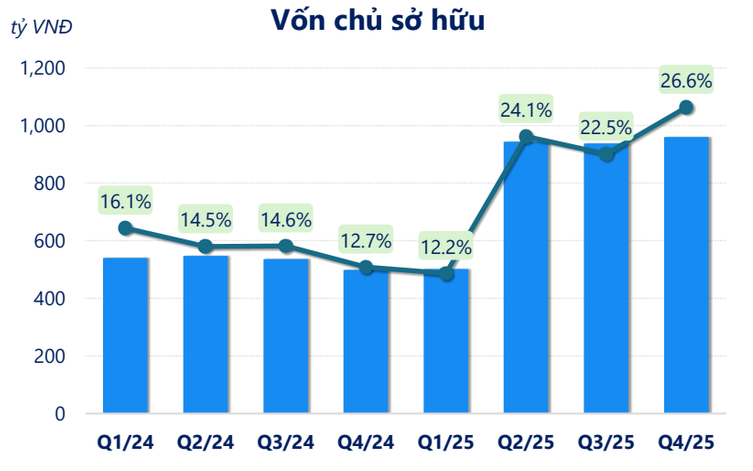
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

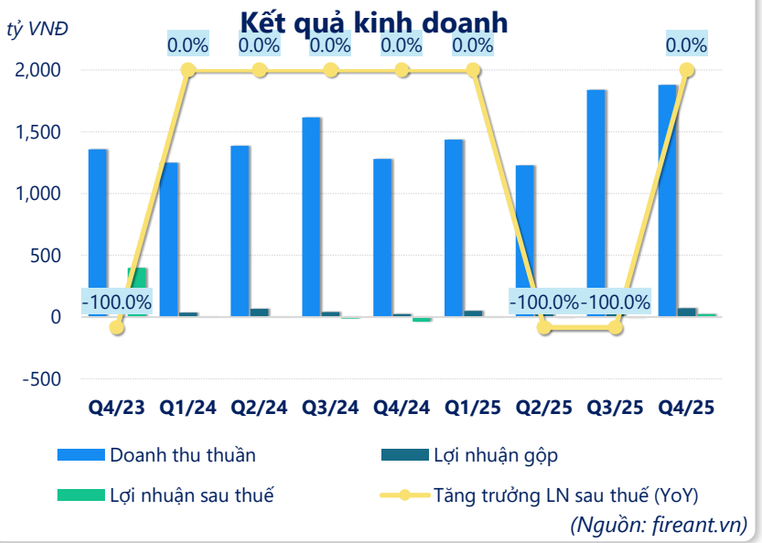


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

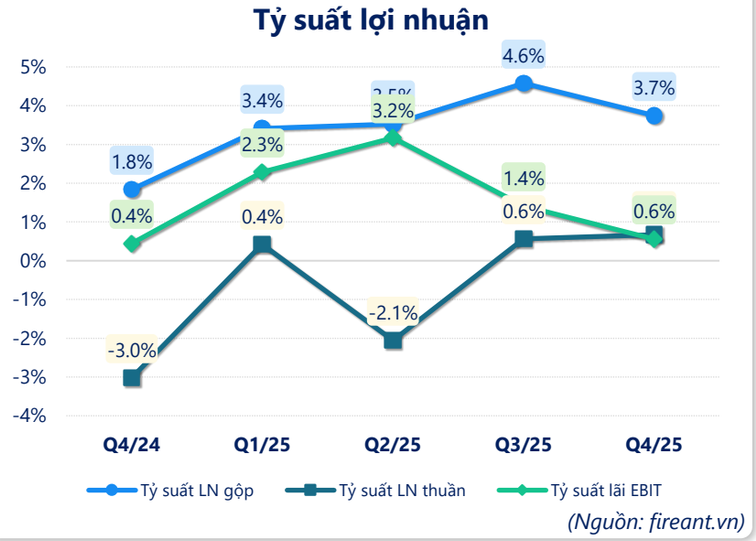
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Kết quả kinh doanh



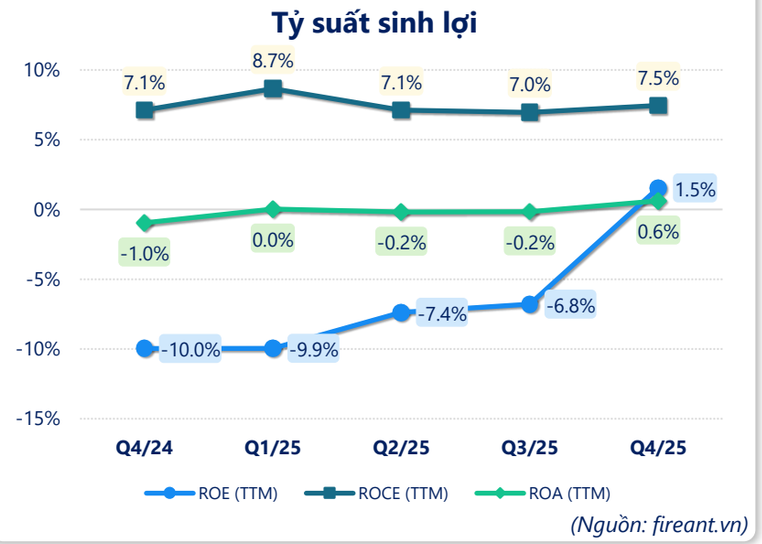
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



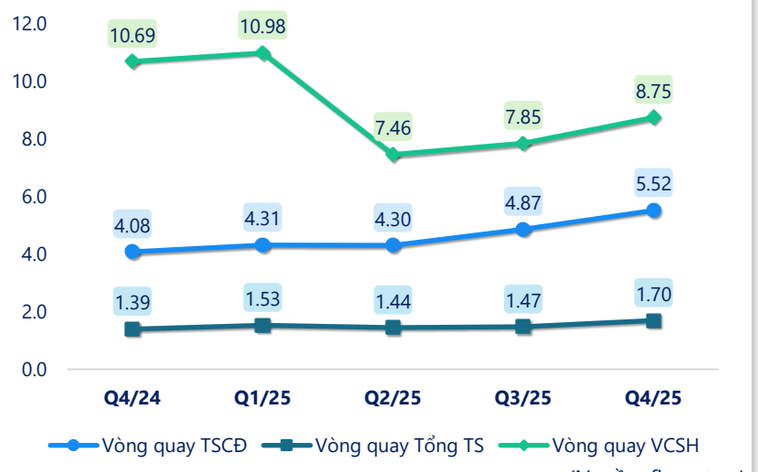
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



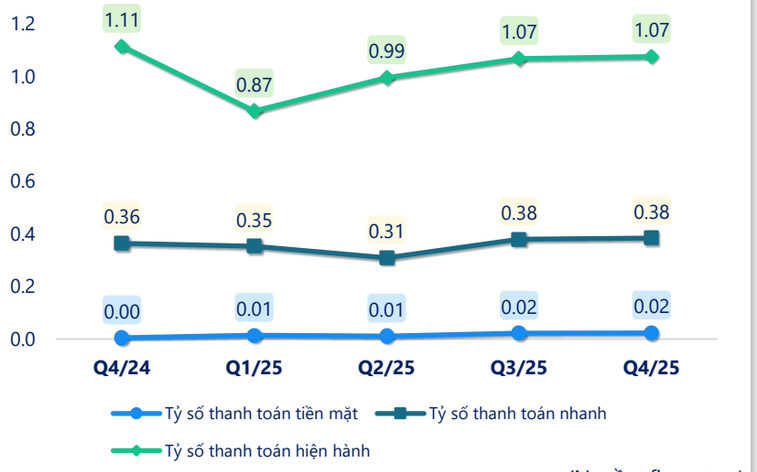
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



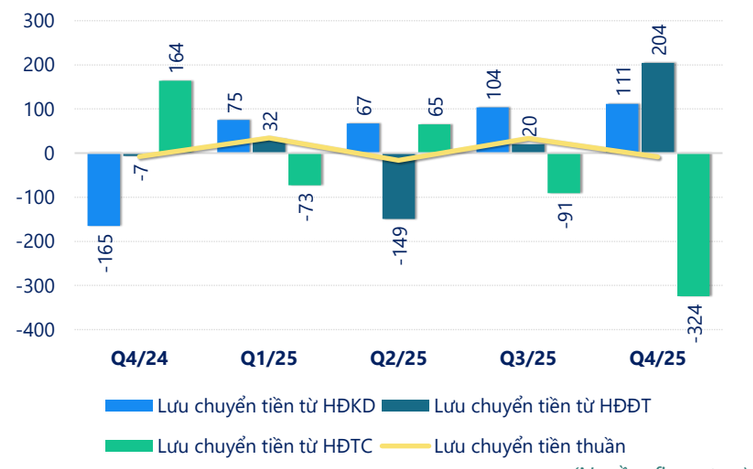
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,613**	**3,915**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,511	2,554	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	54.2	11.9	355%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.8	143	-85.5%
Phải thu ngắn hạn	806	573	40.5%
Hàng tồn kho	1,613	1,720	-6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.4	105	-83.5%
Tài sản dài hạn	**1,103**	**1,362**	**-19.0%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,032	1,282	-19.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.44	27.5	-80.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**42.5**	**29.8**	**42.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,653	3,416	-22.3%
Nợ ngắn hạn	**2,336**	**2,995**	**-22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,375	2,141	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	935	779	20.0%
Nợ dài hạn	317	421	-24.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	317	421	-24.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**960**	**500**	**92.2%**
Vốn chủ sở hữu	**960**	**500**	**92.2%**
Vốn điều lệ	500	190	163%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,279	1,437	1,227	1,839	1,879
Giá vốn hàng bán	1,256	1,388	1,183	1,754	1,809
Lợi nhuận gộp	23.5	49.0	43.3	84.2	70.3
Doanh thu HĐTC	3.30	2.04	2.70	2.53	18.7
Chi phí TC	49.8	31.2	51.0	31.8	33.4
Chi phí lãi vay	43.7	31.2	45.8	33.4	-13.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.96	2.04	5.56	4.61	2.70
Chi phí QLDN	14.7	11.8	14.6	39.9	40.3
LN thuần từ HĐKD	-38.6	6.03	-25.2	10.4	12.6
Lợi nhuận khác	0.68	-4.39	18.3	-17.8	11.7
LN trước thuế	-38.0	1.65	-6.90	-7.43	24.3
Lợi nhuận sau thuế	-38.0	1.51	-7.20	-6.31	23.3
LNST của CĐ cty mẹ	-38.0	1.51	-7.20	-6.31	23.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-165	74.9	67.4	104	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.71	32.1	-149	20.2	204
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	164	-72.7	65.2	-90.5	-324
Tiền đầu kỳ	19.4	11.9	46.1	29.7	63.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.15**	**34.2**	**-16.4**	**33.2**	**-8.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0	-0.03	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.3	46.1	29.7	63.0	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic